

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST
Ngày 24-01-2022
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Lầy
2. Bà Hoàng Thị Chính.

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Chính-Thư ký Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Đô-Kiểm sát viên.

Ngày tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 91/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021 về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 912/2021/QĐXX-ST ngày 02-12-2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/QĐST-DS ngày 11-01-2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Q; địa chỉ: Tổ 13, phường B, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T; ĐKKHKT: Tổ 13, phường B, quận K, thành phố Hải Phòng; hiện đang chấp hành án tại Trại giam X (Xã L, huyện T, Hải Phòng); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong Đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn là ông Phạm Văn Q trình bày:

Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn K, huyện K, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn ông bà chung sống tại tổ 13, phường B, quận K. Quá trình chung sống đến năm 2007 ông bà đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do đôi bên bất đồng về quan điểm sống và vợ chồng đã sống ly thân. Đến năm 2008 bà T vi phạm pháp luật và bị cơ quan chức năng xử án tù chung thân, hiện đang chấp hành án tại Trại giam X. Nay ông xét thấy

tình cảm vợ chồng không còn, đôi bên chung sống với nhau không có hạnh phúc nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà T. Về con chung: Ông và bà T có hai con chung là Phạm Thị T, sinh ngày 03-02-1986 và Phạm Quang T, sinh ngày 09-5-1995. Cả hai con chung của ông bà đều đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải chăm sóc, nuôi dưỡng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là bà Nguyễn Thị T:

Tại bản tự khai ngày 18-8-2021, bà Nguyễn Thị T trình bày thống nhất với ông Q về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, bà T trình bày trước khi bà bị bắt và đi chấp hành án thì ông bà vẫn chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc, vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Năm 2008 bà thực hiện hành vi vi phạm pháp luật và bị kết án tù chung thân, hiện bà vẫn đang chấp hành án tại Trại giam X. Nay ông Q có đơn xin ly hôn bà không đồng ý. Về con chung, ông bà có hai con chung là Phạm Thị T, sinh năm 1986 và Phạm Quang T, sinh năm 1995 đều đã đủ 18 tuổi nên bà không yêu cầu giải quyết. Vấn đề tài sản chung, bà có nguyện vọng được trực tiếp gặp gỡ để bàn bạc, thỏa thuận với ông Q.

Tại Phiếu yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ số 01/YC-VKSKA ngày 21-12-2021, Viện Kiểm sát nhân dân quận K có yêu cầu Tòa án lấy lời khai của nguyên đơn để làm rõ một số nội dung sau: Trong thời gian sống ly thân (từ năm 2007 đến 2008) ông bà ở cùng một nhà hay mỗi người một nơi, các con và những người thân của ông bà của ông bà có biết việc ông bà xảy ra mâu thuẫn hay không? Về tài sản chung, ông bà đã tự thỏa thuận được với nhau hay chưa, nếu có thì có việc thỏa thuận này có được lập thành văn bản hay không? Ngoài ra, Viện Kiểm sát nhân dân quận K còn yêu cầu Tòa án lấy lời khai của các con chung của ông Q bà T để làm rõ mâu thuẫn của đương sự.

Tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử công bố lời khai của ông Phạm Văn Q có nội dung ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Về con chung và tài sản chung ông Q không đề nghị Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử công bố các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được và do đương sự cung cấp, các Biên bản xác minh của chính quyền địa phương nơi hai bên đương sự cư trú trước khi bị đơn đi chấp hành án.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật T tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật T tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật T tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật T tụng dân sự; bị đơn không tuân thủ đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại 70, 72 của Bộ luật T tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật T tụng dân sự; khoản 1 các điều 51, 56 Luật Hôn

nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Về quan hệ hôn nhân: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Văn Q về việc xin ly hôn với bà Nguyễn Thị T; về con chung và tài sản chung: không giải quyết; về án phí: Ông Phạm Văn Q phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng nhận định:

- Về T tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Phạm Văn Q có Đơn khởi kiện (về việc xin ly hôn) với bà Nguyễn Thị T. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật T tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị T là bị đơn trong vụ án có địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú và trước khi đi chấp hành án thường xuyên cư trú tại tổ 13, phường B, quận K, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật T tụng dân sự.

[2] Về việc Tòa án không tiến hành hòa giải giữa các đương sự: Tòa án thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của ông Phạm Văn Q khi bị đơn là bà Nguyễn Thị T đang chấp hành án tại Trại giam X vì vậy vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2 Điều 207 của Bộ luật T tụng dân sự và khoản 2 Điều 9, Điều 19 Luật tạm giữ, tạm giam. Do vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải giữa các đương sự.

[3] Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Nguyên đơn là ông Phạm Văn Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là bà Nguyễn Thị T vắng tại phiên tòa lần thứ hai vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật T tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

- Về nội dung:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ vào chứng cứ do đương sự cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập đã có đủ cơ sở xác định: Ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn K, huyện K (nay là quận K), thành phố Hải Phòng (Chứng nhận kết hôn số 155 ngày 09-9-1985), đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống với nhau tại tổ 13, phường B, quận K, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc một thời gian sau đó đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau. Năm 2008 bà T thực hiện hành vi vi phạm pháp luật và bị kết án tù chung thân. Từ đó đến nay bà T vẫn chấp hành án tại Trại giam X (Xã L, huyện T, Hải Phòng). Theo lời khai của bà T trình bày tại bản tự khai ngày 18-8-2021, thời gian khoảng 05 năm đầu khi bà mới chấp hành án, ông Q có thỉnh thoảng đến trại giam thăm nuôi bà, nhưng

hiều năm trở lại đây ông không đến thăm bà nữa, về nguyên nhân mâu thuẫn theo bà được biết là do ông Q có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên đã lạnh nhạt, thờ ơ với bà. Như vậy, căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, Hội đồng xét xử xét tình cảm giữa đôi bên đã thực sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Q và bà T đã căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T vi phạm pháp luật và đi chấp hành án với khoảng thời gian dài đã góp phần làm tình cảm vợ chồng giữa ông Q và bà T thêm phai nhạt. Mặt khác, thời gian chấp hành án của bà T còn rất dài (án chung thân) vì vậy yêu cầu xin ly hôn của ông Q đối với bà T là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về các vấn đề Viện Kiểm sát nhân dân quận K yêu cầu Tòa án nhân dân quận K xác minh làm rõ theo nội dung Phiếu yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ số 01/YC-VKSKA ngày 21-12-2021. Xét mâu thuẫn của ông Q và bà T đã được đương sự trình bày rõ ràng, đầy đủ nên không cần thiết phải xác minh thêm. Việc đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về tài sản hay chưa, nếu có thì có được lập thành văn bản hay không không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án vì quá trình Tòa án giải quyết vụ án cả ông Q và bà T đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[6] Về việc nuôi con chung: Ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị T có hai con chung là Phạm Thị T, sinh ngày 03-02-1986 và Phạm Quang T, sinh ngày 09-5-1995. Cả hai con chung của ông bà đều đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải chăm sóc, nuôi dưỡng nên không xét.

[7] Về tài sản chung: Ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[8] Quan điểm, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K tại phiên tòa không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[9] Về án phí: Ông Phạm Văn Q phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Phạm Văn Q được ly hôn bà Nguyễn Thị T.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn Q phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông Q đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015329 ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận K, thành phố Hải Phòng. Ông Phạm Văn Q đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Văn Q và bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận K;
- Chi cục THADS quận K;
- UBND phường B;
- Đương sự;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sơn Thị Nhân